

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 02 - 8 - 2019

V/v Tranh chấp xin ly hôn

và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Thẩm phán: Ông Hà Thanh Hùng

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Nhớ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2019/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp xin ly hôn và tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Bích V, sinh năm 1984. Cư trú tại: Ấp Chà L, xã Tam G, huyện Năm C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Dân Q, Luật sư của Văn phòng Luật sư Chánh Kiến, Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Tô Duy Th, sinh năm 1983. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Cao Thị Ng, sinh năm 1964. Cư trú tại: Ấp Chà L, xã Tam G, huyện Năm C, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

2. Bà Tô Thị X, sinh năm 1955. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

3. Chị Lê Th H, sinh năm 1980. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H có ông Lê Văn Đ, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4. Anh Tô Quốc K, sinh năm 1972. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

5. Anh Trần Văn M, sinh năm 1983. Cư trú tại: Đường 3/2, khóm 4, phường 6, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

6. Ông Tô Minh T, sinh năm 1964. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (Có đơn xin vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Chị Trần Thúy H, sinh năm 1978. Cư trú tại: Ấp Hiệp H, xã Ngọc Ch, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Anh Tô Duy Th – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nguyên đơn là chị Lê Bích V trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Tô Duy Th tự nguyện chung sống vào năm 2000-2001, không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống, anh Th ăn chơi, cờ bạc gây nợ nần và có quan hệ với người phụ nữ khác. Chị phải làm để cùng trả nợ của anh Th bình quân 50.000.000 đồng/năm trong thời gian 10 năm chung sống, chị đã lên Cà Mau sinh sống từ năm 2014 – 2015 và ly thân khoảng gần 01 năm nay. Từ các nguyên nhân trên, chị xác định mục đích hôn nhân không đạt được, không thể quay lại chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh Th.

Về con chung có 02 người gồm: Tô Lợi Nguyên, sinh ngày 18/6/2004 và Tô Khôi Nguyên, sinh ngày 06/7/2006. Khi ly hôn, chị và anh Th thống nhất các cháu theo ai thì người đó nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản: Gồm 01 nền nhà ở thành phố Cà Mau hùn mua cùng với ông Tô Văn Thành là cha của anh Th và 01 chiếc xe Airblack biển số 69F1 - 233.85 do anh Th đứng tên có giá trị còn lại là 25.000.000 đồng, xe chị V đang quản lý. Khi ly hôn đối với nền nhà tại Cà Mau giao cho anh Th hưởng và không đặt ra phân chia; chị xin nhận xe và giao $\frac{1}{2}$ giá trị cho anh Th là 12.500.000 đồng. Tại phiên tòa, chị V đồng ý giao chiếc xe lại cho anh Th hưởng và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 12.500.000 đồng.

Vợ cH có 05 chỉ vàng 18k, khi về chung sống anh Th đã mượn đi cầm 02 lần và chị đã phải xuất tiền của riêng chị chuộc lại, nên là tài sản riêng nên không đồng ý phân chia theo yêu cầu của anh Th.

Đối với dây hụi của chị Trần Thúy H, khi chị đi đã đóng được mười mấy lần. Sau đó anh Th hốt và còn thiếu 5.000.000 đồng. Do không nhớ được là hụi hốt hay hụi mua nên chị đồng ý cùng anh Th trả số tiền này.

Khi đi lên Cà Mau sinh sống thì còn một số chung hụi sống của anh Tô Quốc K, chị Trần Thúy H và chị Tô Kiều Nh; anh Th hốt hay chưa và sử dụng tiền như thế nào chị không biết; chị để cho anh Th hưởng và không đặt ra phân chia.

Đối với dây hụi của chị Lê Th H và anh Tô Quốc K mặc dù không biết nhưng trong thời gian nuôi anh Th bệnh thì anh Th có đưa tiền cho chị đóng cho chị H và anh K.

Ngoài ra, chị có tham gia bằng tiền riêng 01 chung trong dây hụi 500.000 đồng do mẹ ruột là bà Cao Thị Ng làm đầu thảo, đã hốt vào ngày 15/01/2018 được 15.250.000 đồng, hiện dây hụi chưa mãn nhưng chị vẫn đang đóng hụi chết cho bà Ng. Khi ly hôn chị sẽ thỏa thuận trả bà Ng về số nợ hụi này mà không yêu cầu anh Th có trách nhiệm. Ngoài ra không còn thiếu nợ ai; chị không biết các khoản nợ khác của anh Th nên không đồng ý trả theo yêu cầu của anh Th và các chủ nợ.

** Theo bị đơn là anh Tô Duy Th trình bày:*

Anh và chị V chung sống với nhau vào ngày 19/5/2003 âm lịch nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống không xảy ra mâu thuẫn nhưng đến ngày 14/5/2018 âm lịch thì chị V có quan hệ với người đàn ông khác. Do chị V cương quyết ly hôn nên anh đồng ý.

Về con chung: Như chị V trình bày, các cháu theo ai thì người đó nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản: Đối với nền nhà mua tại Cà Mau là tài sản của cha, mẹ anh chứ không phải là tài sản chung của anh và chị V. Vợ anh có 01 chiếc xe Airblack biển số 69F1 - 233.85 giá trị còn lại 25.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 18k do chị V đang quản lý. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị V giao lại 10 chỉ vàng 18k để phân chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$. Anh nhận xe và giao lại cho chị V $\frac{1}{2}$ giá trị là 12.500.000 đồng. Do tại phiên tòa, chị V thừa nhận chỉ còn 05 chỉ vàng 18k nên yêu cầu giao lại số vàng này để phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$.

Trong thời gian sống chung anh và chị V có tham gia 02 chung hụi do bà Cao Thị Ng (mẹ chị V) làm đầu thảo, mỗi tháng đóng hụi khoảng 5.000.000 đồng và mua 02 chung hụi loại 500.000 đồng (cụ thể các dây hụi như thế nào anh không biết, giấy tờ liên quan đến các dây hụi do chị V quản lý). Theo anh Th số tiền hụi này anh và chị V đã đóng được khoảng 100.000.000 đồng; trước đây anh có yêu cầu bà Ng giao lại để phân chia. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh tự

nguyện rút lại đối với yêu cầu này, mục đích anh kê ra để chị V biết để phải có trách nhiệm cùng anh trả các khoản nợ khác.

Về nợ: Gồm một số khoản nợ như sau:

- + Tiền hui của chị Lê Th H, do anh hót và còn thiếu 6.600.000 đồng.
- + Tiền hui của chị Trần Thúy H (vợ anh Nguyễn Văn Đ) do chị V hót và còn thiếu 5.000.000 đồng.
- + Tiền hui của anh Tô Quốc K, anh hót và giao cho chị V 15.000.000 đồng và còn thiếu 15.000.000 đồng.
- + Tiền hui của chị Tô Kiều Nhân, chị V hót và còn thiếu 2.000.000 đồng.
- + Mượn của bà Tô Thị X 28 chỉ vàng 24k và mượn của ông Tô Minh T số tiền 27.000.000 đồng để đóng cá kèo, dèo cua giống.
- + Mượn của anh Thiều Minh Xuyên 10 chỉ vàng 24k và chị Thiều H Thắm 10 chỉ vàng 24k.
- + Mượn của anh Trần Văn M 20 chỉ vàng 24k để dèo cua giống, tôm giống. Sau đó mượn thêm 35.000.000 đồng để điều trị bệnh.

Khi ly hôn, anh yêu cầu chị V có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ trên.

* *Bà Cao Thị Ng trình bày:* Bà không thừa nhận việc anh Th trình bày có tham gia 02 chung hui mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng và 02 chung hui mua loại 500.000 đồng. Tuy nhiên, chị V (con của bà) có trực tiếp tham gia hui, đã hót, đang đóng hui và còn thiếu khoảng 6–7.000.000 đồng. Đối với số tiền còn thiếu bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà sẽ thỏa thuận với chị V.

* *Bà Tô Thị X trình bày:* Anh Th trực tiếp mượn tổng số 28 chỉ vàng 24k như sau: Vào ngày 20/12/2015 mượn 06 chỉ để làm ăn, ngày 22/12/2016 mượn 14 chỉ để làm cá kèo giống, ngày 24/12/2016 mượn 05 chỉ làm chi phí mượn nhà trọ ở Cà Mau buôn bán và ngày 18/4/2017 mượn 03 chỉ; các lần cho mượn không có làm giấy tờ do anh Th nhận và nói mục đích mượn. Theo bà X, việc mượn vàng chị V biết nên yêu cầu anh Th cùng chị V trả số vàng này.

* *Chị Lê Th H trình bày:* Chị mở dây hui vào ngày 30/5/2014, loại hui 1.000.000 đồng/tháng do anh Th trực tiếp tham gia, hót, đóng hui và thiếu lại 6.600.000 đồng. Quá trình tham gia hui, chị V có đóng hui nên đây là nợ chung nên yêu cầu anh Th cùng chị V trả số tiền hui còn thiếu.

* *Anh Tô Quốc K trình bày:* Anh Th, chị V có tham gia 02 chung hui loại 1.000.000 đồng/tháng. Gồm: 01 chung của dây hui mở ngày 30/02/2014 gồm 43 chung, chị V hót chung hui này được 36.000.000 đồng và 01 chung của dây hui mở ngày 15/02/2015, gồm 43 chung, anh Th hót 01 chung hui này vào ngày 15/11/2015 được 30.345.000 đồng. Chị V đóng hui lần cuối vào ngày 05/01/2018

âm lịch và còn thiếu số tiền 15.000.000 đồng. Anh K xác định đây là nợ chung của anh Th, chị V nên cùng có trách nhiệm trả số tiền hui này.

** Anh Trần Văn M trình bày:* Anh Th trực tiếp mượn 20 chỉ vàng 24k như sau. Vào ngày 20/10/2015 mượn 06 chỉ, ngày 06/5/2016 mượn 10 chỉ và ngày 03/02/2017 mượn 04 chỉ, anh Th nói mục đích mượn để dè cua giống, cá kèo; khi cho mượn không có làm giấy tờ nhưng có nói với chị V và chị V không có ý kiến gì. Ngoài ra anh Th còn mượn 35.000.000 đồng để trị bệnh (khoản tiền này chị V không biết). Anh M xác định đây là nợ chung nên yêu cầu anh Th cùng chị V trả lại 20 chỉ vàng 24k và 35.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh M xác định số tiền 35.000.000 đồng cho cá nhân anh Th mượn để điều trị bệnh nên anh rút lại không yêu cầu giải quyết đối với số tiền này.

** Ông Tô Minh T trình bày:* Anh Th trực tiếp hỏi mượn tiền các lần như sau: Ngày 03/02/2017 âm lịch 12.000.000 đồng, ngày 28/02/2017 âm lịch 10.000.000 đồng và ngày 23/3/2017 âm lịch 5.000.000 đồng. Khi mượn không có làm giấy tờ, anh Th nói mục đích để dè cua giống và thỏa thuận khi nào thu hoạch cua sẽ trả lại nhưng anh Th không thực hiện (các khoản nợ này chị V không biết). Ông T xác định đây là khoản nợ của cá nhân anh Th nên yêu cầu anh Th phải có nghĩa vụ trả tổng số tiền 27.000.000 đồng.

** Chị Trần Thúy H trình bày:* Chị mở dây hui vào ngày 15/02/2014, loại hui 1.000.000 đồng, gồm 47 chung (anh Nguyễn Văn Đ – cH của chị có đi gom hui); anh Th, chị V tham gia 01 chung và chị V điện thoại bỏ hui hốt vào ngày 15/7/2015 được 39.004.000 đồng, sau khi trừ tiền hui chết 1.300.000 đồng thì giao cho anh Th, chị V số tiền 37.704.000 đồng. Sau đó, anh Th, chị V đóng hui và thiếu lại 5.000.000 đồng. Chị H xác định, đây là khoản nợ chung của anh Th, chị V nên yêu cầu cùng có trách nhiệm trả.

** Đối với anh Nguyễn Văn Đ xác định:* Anh Th, chị V có tham gia dây hui do chị H (vợ anh) đứng ra tổ chức. Các giao dịch này do chị H trực tiếp nên anh xin không tham gia việc giải quyết tại Tòa án.

** Đối với anh Thiều Minh Xuyên, chị Thiều H Thắm và chị Tô Kiều Nhân (Kiều Diễm):* Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng đối yêu cầu khởi kiện của chị V và ý kiến của anh Th về các khoản nợ nhưng các đương sự này xác định không khởi kiện trong vụ án này.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 61/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm D quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53, các

điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 và điểm a, b khoản 5 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Bích V và anh Tô Duy Th.

2. Về con chung: Giao Tô Lợi Nguyên, sinh ngày 18/6/2004 cho chị V và Tô Khôi Nguyên, sinh ngày 06/7/2006 cho anh Th nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Anh Th và chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh Th yêu cầu bà Cao Thị Ng giao lại 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để phân chia cho anh và chị V mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$. Anh Th có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

- Chị V và anh Th mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Airblack biển số 69F1 - 233.85 là 12.500.000 đồng (anh Th được nhận xe và chị V được hưởng giá trị) và 2,5 (hai phẩy năm) chỉ vàng 18k. Chị V đang quản lý chiếc xe và 05 chỉ vàng 18k nên có nghĩa vụ giao lại chiếc xe Airblack biển số 69F1 - 233.85 và 2,5 chỉ vàng 18k cho anh Th quản lý, sử dụng. Anh Th có nghĩa vụ giao lại cho chị V số tiền 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

4. Về nợ:

- Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Trần Văn M yêu cầu anh Th và chị V trả số tiền 35.000.000 đồng. Anh M có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thúy H với chị V và anh Th. Buộc chị V và anh Th mỗi người trả cho chị H số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tô Quốc K. Buộc chị V và anh Th mỗi người trả cho anh K 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Th H. Buộc chị V và anh Th mỗi người trả cho chị H 3.300.000 đồng (Ba triệu ba trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Minh T. Buộc anh Th trả cho ông T số tiền 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Tô Thị X. Buộc anh Th trả cho bà X 28 (hai mươi tám) chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của bà X yêu cầu chị V cùng có trách nhiệm trả số vàng trên.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn M. Buộc anh Th trả cho anh M 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của anh M yêu cầu chị V cùng có trách nhiệm trả số vàng trên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/5/2019 anh Tô Duy Th kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Yêu cầu chị V trả lại số tiền từ thiện mà người khác đã quyên góp để chữa bệnh cho anh là 35.000.000 đồng. Về nợ: Yêu cầu chị V có trách nhiệm cùng anh trả 48 chỉ vàng 24k là bà Tô Thị X, anh Trần Văn M và 27.000.000 đồng cho Tô Minh T. Tại phiên tòa anh Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa nguyên đơn Lê Bích V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của anh Th.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Tô Duy Th; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Xét thấy anh Nguyễn Văn Đ và ông Tô Minh T, chị Trần Thúy H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của anh Tô Duy Th thấy rằng:

[2.1]. Đối với yêu cầu chị V trả lại số tiền từ thiện mà người khác đã quyên góp để chữa bệnh cho anh là 35.000.000 đồng. Xét thấy, tại phiên tòa anh Th thừa nhận yêu cầu này của anh Th không đặt ra ở cấp sơ thẩm, do đó kháng cáo của anh Th yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết là không có căn cứ pháp luật để cấp phúc thẩm xem xét giải quyết. Trường hợp sau này anh Th còn giữ nguyên yêu cầu thì có khởi kiện lại bằng một vụ kiện dân sự khác.

[2.2]. Về phần yêu cầu chị V có trách nhiệm cùng anh trả 48 chỉ vàng 24k và 27.000.000 đồng cho các chủ nợ là bà Tô Thị X, anh Trần Văn M, ông Tô Minh T. Thấy rằng:

Đối với số nợ của bà Tô Thị X 28 chỉ vàng 24k và của anh Trần Văn M 20 chỉ vàng 24k:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, anh Th thừa nhận mượn số vàng của bà X, anh M sau thời điểm chị V đi Cà Mau sinh sống và mục đích anh mượn về để dè cua giống, đóng cá kèo giống tạo thu nhập gửi lên đưa cho chị V và các con ăn học. Chị V không thừa nhận có biết việc anh Th mượn vàng và theo chị V, khi lên Cà Mau sinh sống năm 2014-2015 thì chị trực tiếp làm thuê cho anh M với mức lương 2.000.000 đồng/tháng (vấn đề này được anh M thừa nhận), chị có yêu cầu anh Th cung cấp cho các con ăn học mỗi tháng 1.000.000 đồng, nhưng anh Th không thực hiện, tại phiên tòa anh Th cho rằng có gởi cho chị V mỗi tháng từ 03 đến 05 triệu đồng, nhưng không có cơ sở chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X xác định anh Th mượn 06 chỉ vàng 24k vào ngày 20/12/2015, mượn 14 chỉ vàng 24k vào ngày 22/12/2016, mượn 05 chỉ vàng 24k vào ngày 24/12/2016 và mượn 03 chỉ vàng 24k vào ngày 18/4/2017. Còn theo anh M thì anh Th mượn 06 chỉ vàng 24k vào ngày 20/10/2015, mượn 10 chỉ vàng 24k vào ngày 06/5/2016 và mượn 04 chỉ vàng 24k vào ngày 03/02/2017; như vậy, việc mượn vàng xảy ra nhiều lần, trong một thời gian dài nhưng anh Th không trả và cũng xác định mục đích để dè cua giống, cá kèo giống bán để đưa tiền cho chị V và các con ăn học; chị V thừa nhận và anh Th không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình để xác định đây là khoản nợ chung của anh và chị V. Tại cấp sơ thẩm, Tòa án cũng đã xác minh tại địa phương và anh Th cũng thừa nhận có tham gia các tệ nạn xã hội nên đây là một trong các nguyên nhân anh Th phải đi vay, mượn để thực hiện nghĩa vụ cá nhân đối với người khác. Mặt khác, trong vụ án này mối quan hệ giữa anh Th và bà X là cô cháu ruột, và anh M là em rể của anh Th, việc cho mượn vàng trong thời gian dài anh Th không trả nhưng bà X, anh M không yêu cầu anh Th, chị V viết biên nhận nợ là không phù hợp tính chất vụ việc; theo bà X, anh M xác định khi cho anh Th mượn vàng trong thời gian chị V sống chung nên phải biết nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Hơn nữa, giữa anh Th và chị V sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên việc anh Th vay nợ trong thời gian anh và chị V ly thân, không được chị V thừa nhận thì xác định đây là nợ riêng của anh Th. Do anh Th thừa nhận các khoản nợ của bà X, anh M nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Th phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ của bà X, anh M là phù hợp và có căn cứ pháp luật.

Đối với số tiền 27.000.000 đồng nợ ông Tô Minh T: Quá trình giải quyết ông T xác định cho cá nhân anh Th mượn và không liên quan đến chị V. Tại phiên tòa, anh Th cũng xác định mục đích mượn cũng là để dè cua, cá kèo giống và thời điểm mượn là trong năm 2017, sau khi chị V chuyển lên Cà Mau sinh sống. Do đó, có cơ sở xác định nghĩa vụ trả khoản nợ này là của riêng cá nhân anh Th, tại phiên tòa hôm nay anh Th cũng không cung cấp thêm được chứng cứ chứng minh cho

yêu cầu kháng cáo này của mình, do đó cấp sơ thẩm buộc anh Th trả cho ông T số tiền 27.000.000 đồng là phù hợp.

[3]. Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Tô Duy Th, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 61/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5]. Án phí dân sự phúc thẩm anh Tô Duy Th phải chịu theo quy định.

[6]. Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Tô Duy Th. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 61/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Bích V và anh Tô Duy Th.

2. Về con chung: Giao Tô Lợi Nguyên, sinh ngày 18/6/2004 cho chị V và Tô Khôi Nguyên, sinh ngày 06/7/2006 cho anh Th nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Anh Th và chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của anh Th yêu cầu bà Cao Thị Ng giao lại 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để phân chia cho anh và chị V mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$. Anh Th có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

- Chị V và anh Th mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Airblack biển số 69F1 - 233.85 là 12.500.000 đồng (anh Th được nhận xe và chị V được hưởng giá trị) và 2,5 (Hai phẩy năm) chỉ vàng 18k. Chị V đang quản lý chiếc xe và 05 chỉ vàng 18k nên có nghĩa vụ giao lại chiếc xe Airblack biển số 69F1 - 233.85 và 2,5 chỉ vàng 18k cho anh Th quản lý, sử dụng. Anh Th có nghĩa vụ giao lại cho chị V số tiền 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về nợ:

- Đình chỉ một phần yêu cầu của anh Trần Văn M yêu cầu anh Th và chị V trả số tiền 35.000.000 đồng. Anh M có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Trần Thúy H với chị V và anh Th. Buộc chị V và anh Th mỗi người trả cho chị H số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tô Quốc K. Buộc chị V và anh Th mỗi người trả cho anh K 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Th H. Buộc chị V và anh Th mỗi người trả cho chị H 3.300.000 đồng (Ba triệu ba trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Minh T. Buộc anh Th trả cho ông T số tiền 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Tô Thị X. Buộc anh Th trả cho bà X 28 (Hai mươi tám) chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của bà X yêu cầu chị V cùng có trách nhiệm trả số vàng trên.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn M. Buộc anh Th trả cho anh M 20 (Hai mươi) chỉ vàng 24k. Không chấp nhận yêu cầu của anh M yêu cầu chị V cùng có trách nhiệm trả số vàng trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị V, chị H, anh K, chị H và ông T cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả thì hàng tháng anh Th, chị V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010246 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm D (chị V đã nộp xong).

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị V phải chịu 665.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

+ Anh Th phải chịu 10.703.000 đồng (Mười triệu bảy trăm linh ba nghìn đồng). Anh Th đã nộp tạm ứng số tiền 1.250.000 đồng nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010400 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D được đối trừ và còn phải nộp tiếp 9.453.000 đồng.

+ Bà Tô Thị X, chị Lê Th H, anh Tô Quốc K, anh Trần Văn M, ông Tô Minh T và chị Trần Thúy H không phải chịu. Hoàn trả lại cho chị H số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010489 ngày 07/11/2018, anh K số tiền 375.000 đồng nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010488 ngày 07/11/2018, anh M số tiền 2.625.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0009751 ngày 09/11/2018, ông T số tiền 675.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010490 ngày 07/11/2018 và chị H số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010487 ngày 06/11/2018.

- Án phí phân chia tài sản:

+ Chị V phải chịu 318.750 đồng (*Ba trăm mười tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) (*chưa nộp*).

+ Anh Th không phải chịu.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Anh Tô Duy Th phải chịu 300.000 đồng, đã qua ngày 02/5/2019 anh Th có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0009363 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D được chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm D;
- Chi cục THADS huyện Đầm D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn A Đam